



yuán zhù tǐ

圆柱体

noun · cylinder

Example Sentence

zhè ge shuǐ bēi shì yuán zhù tǐ fāng biàn wò chí
这个水杯是圆柱体，方便握持。

This cup is a cylinder, which is easy to hold.

Trace each character, then write the word on your own.

圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆	圆
圆	圆									
柱	柱	柱	柱	柱	柱	柱	柱	柱	柱	柱
柱										
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体	体